

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (TAR)

## CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An

Ngày 29/12/2023	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	-	-

DT thuần 2023
4,485
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 687  18.1%

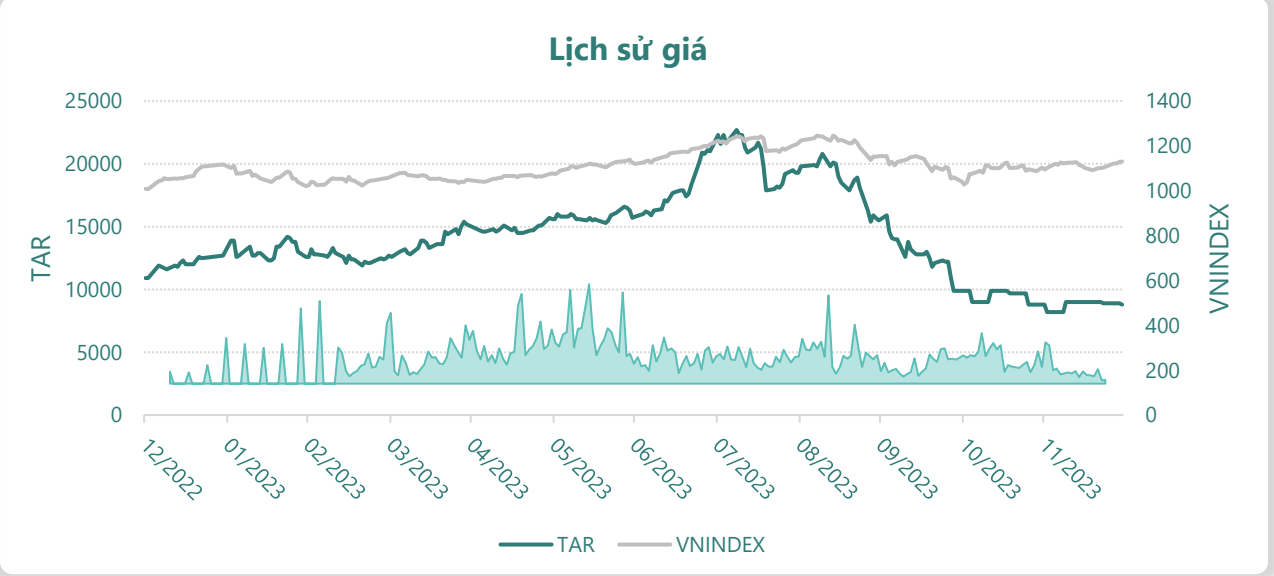
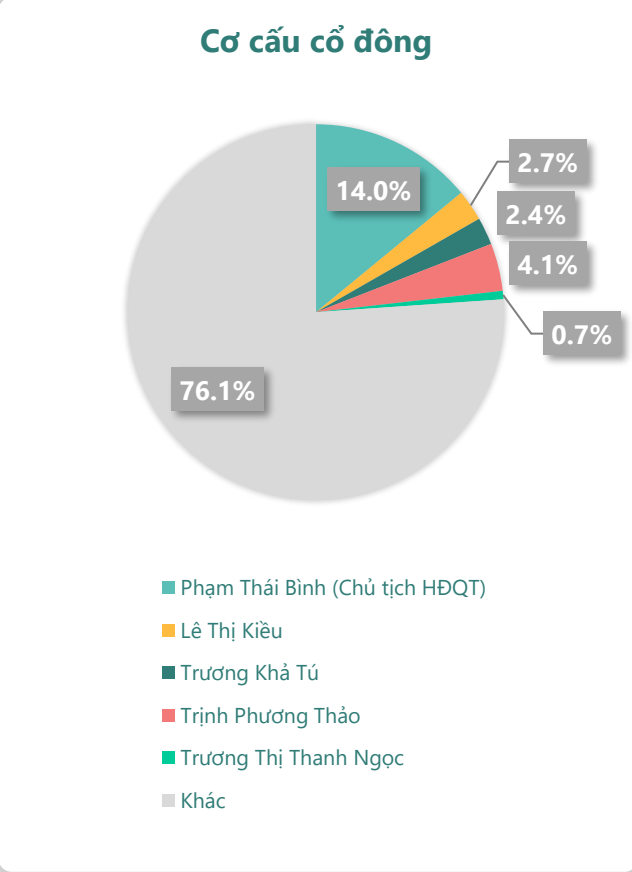
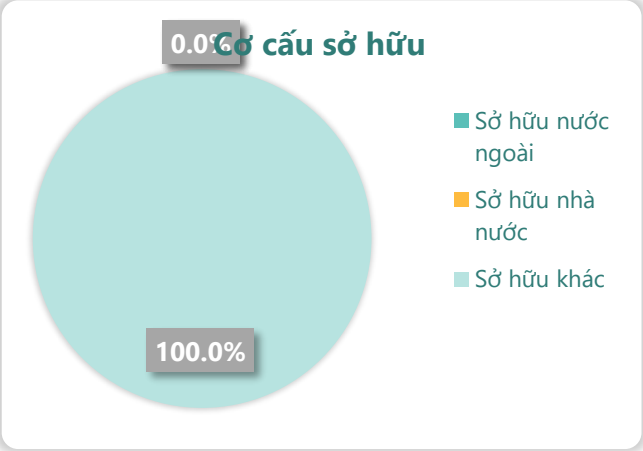
LN thuần 2023
-11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼91.2  -114%

LN sau thuế 2023
-15.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼90.8  -121%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
2.5%
YoY: +/-▼ 2.1%

ROE 2023
-1.3%
YoY: +/-▼ 8.5%

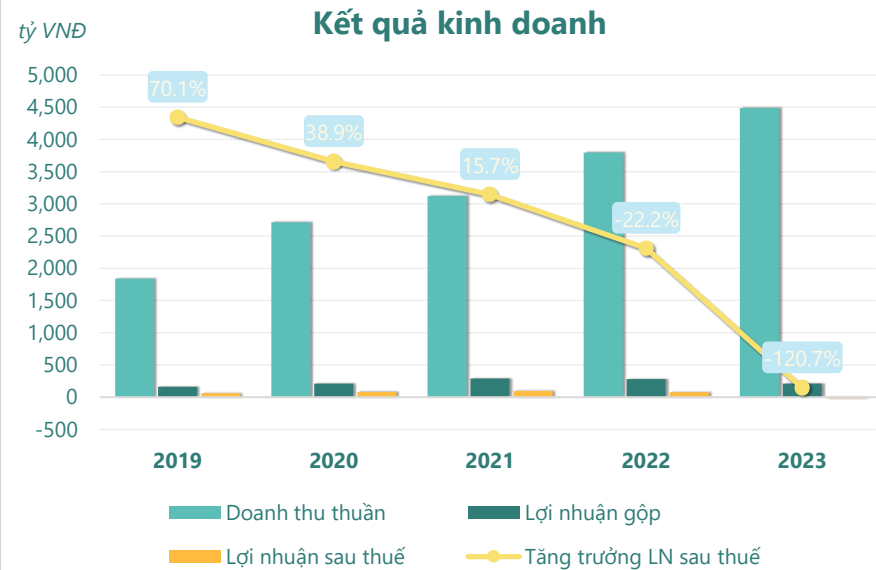
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 22,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	689
Số lượng CPLH (CP)	78,319,777
KLGD BQ 20 phiên (CP)	309,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.95
EPS	-215
P/E	-41.0



Năm **2023**, **TAR** ghi nhận doanh thu thuần **4,485** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **15.56** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.1%** và **giảm 121%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.33% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

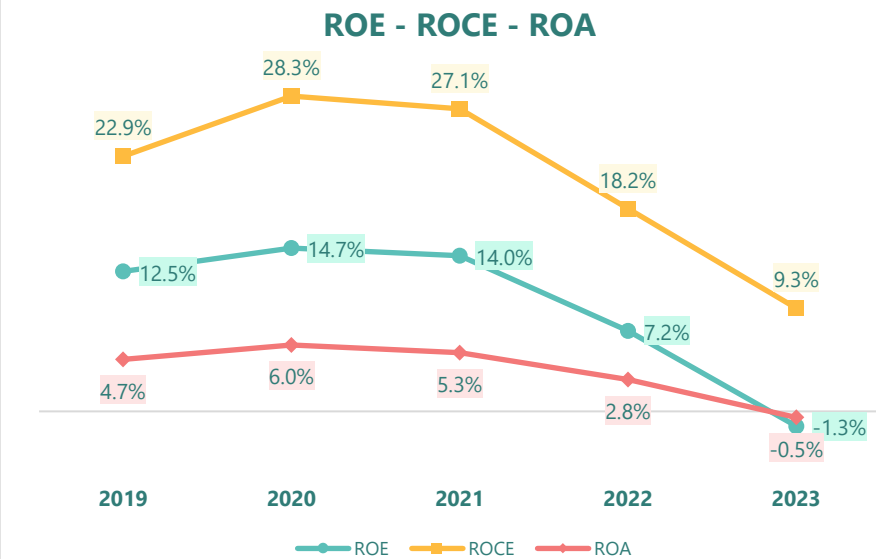
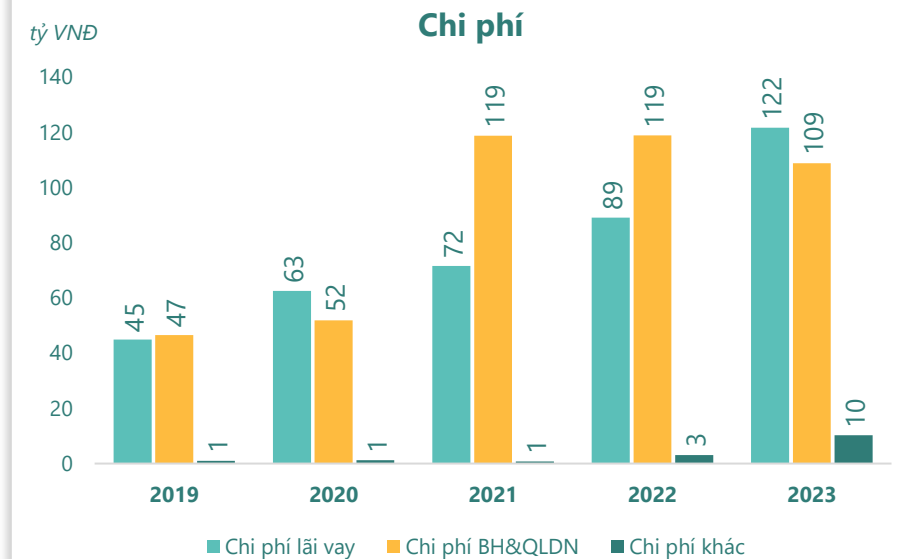
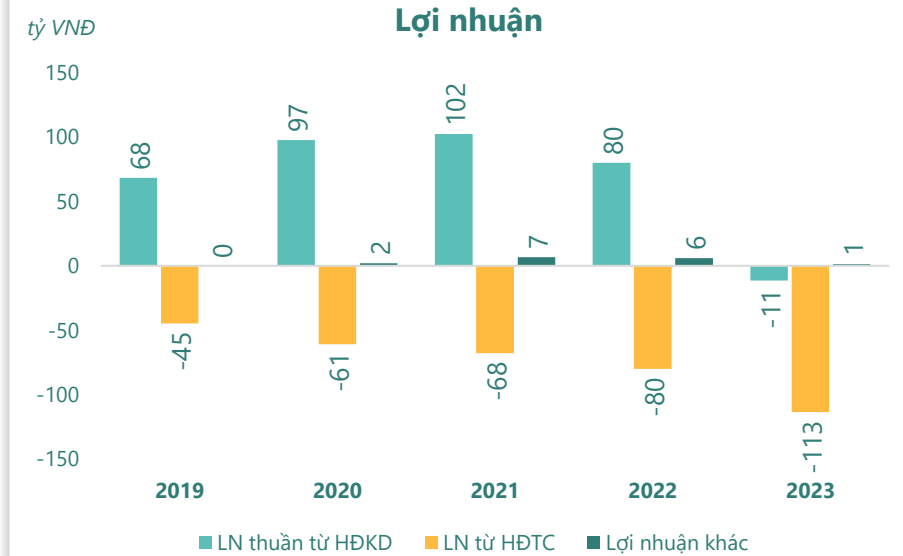
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của TAR năm **2023 giảm đi 91.27** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 11.44 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

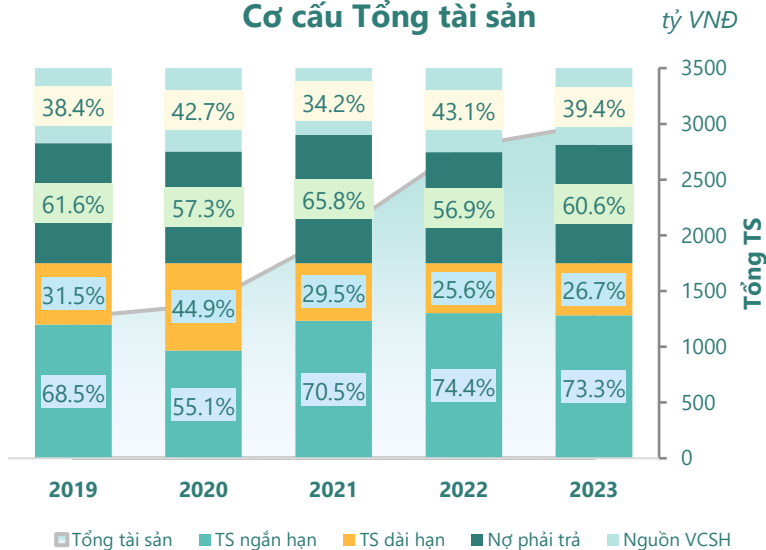
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **121.6** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **108.8** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 10.25** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TAR năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-1.33%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

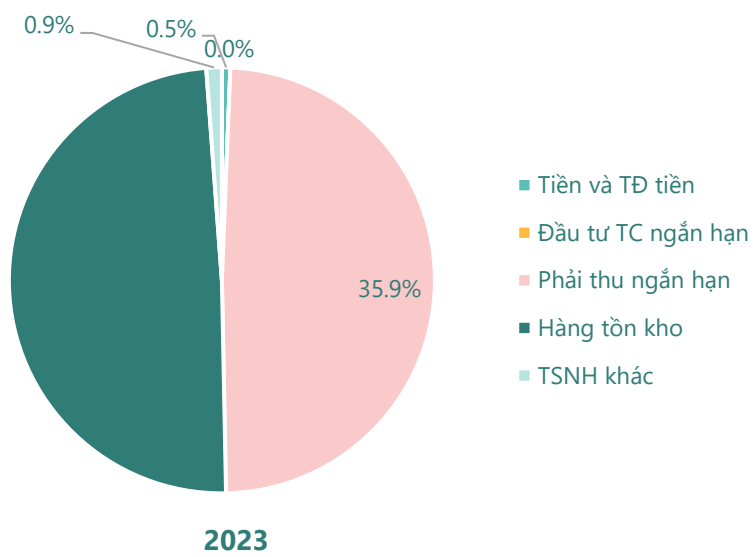


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

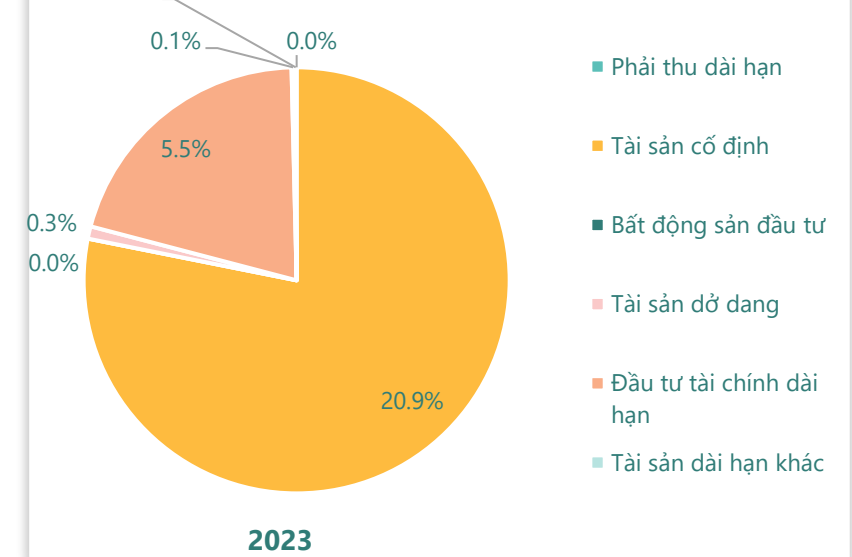
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TAR** năm 2023 tăng trưởng **7.19%** so với năm trước, đạt **2,994** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 60.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

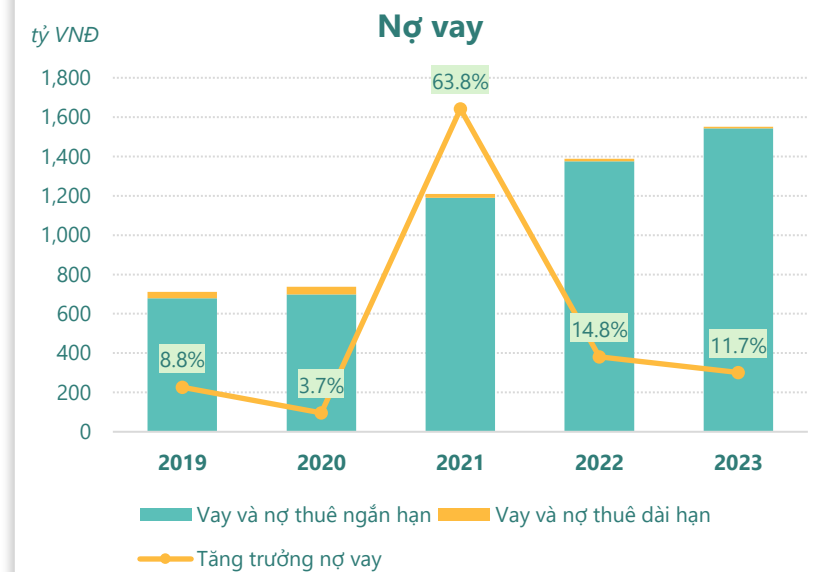
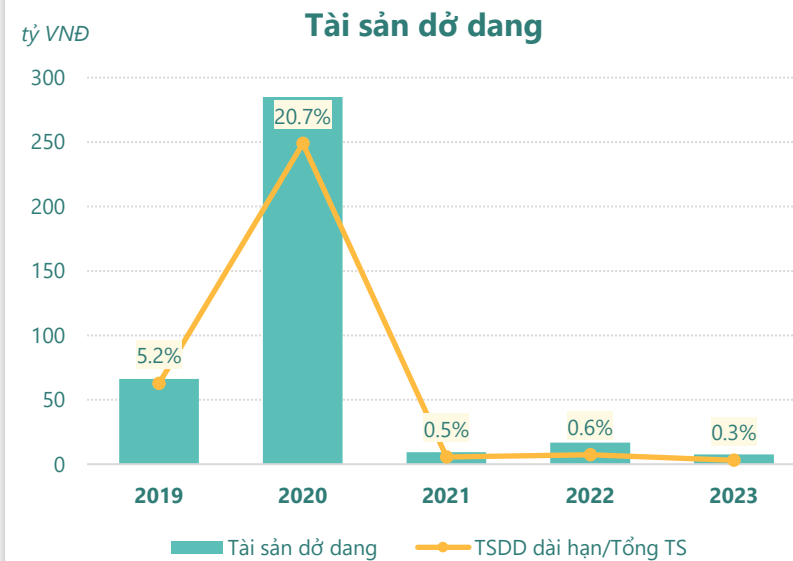
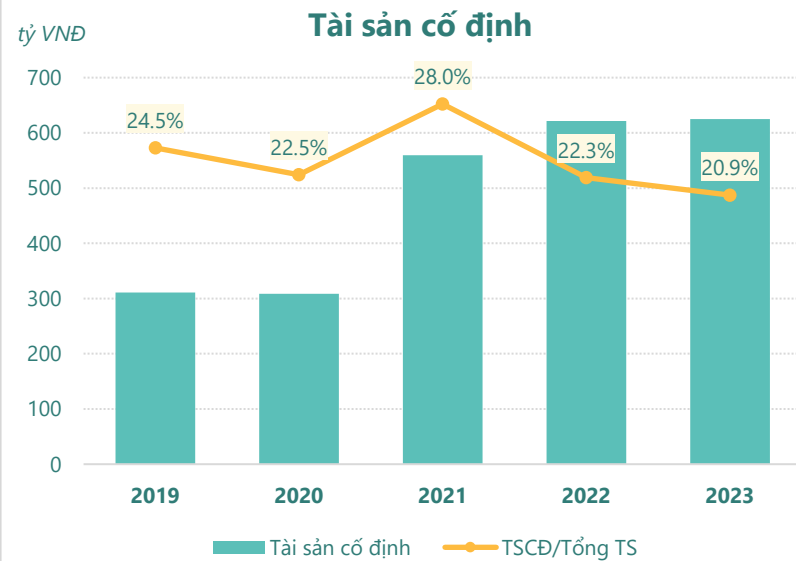
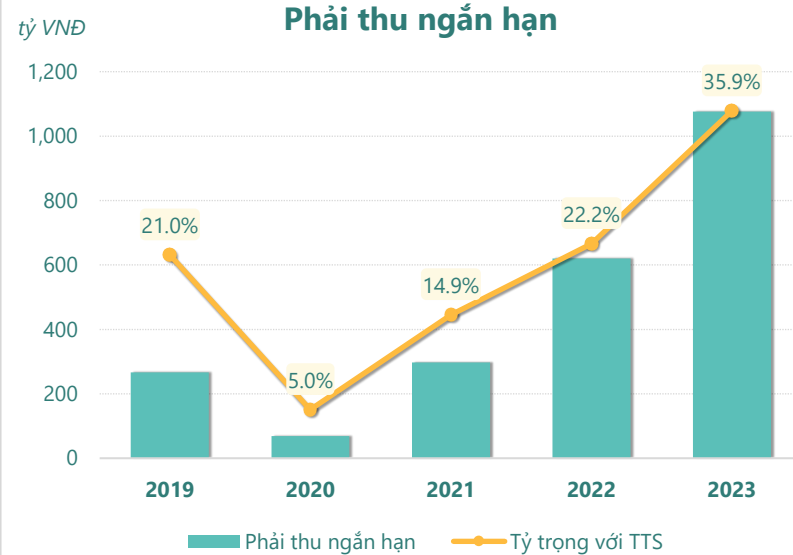
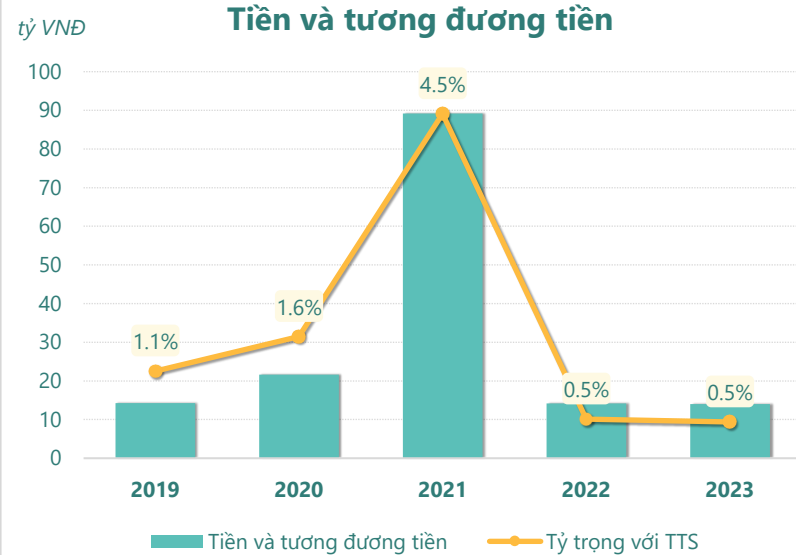
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TAR đạt **2,194** tỷ đồng, tăng trưởng **5.60%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **73.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **36.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

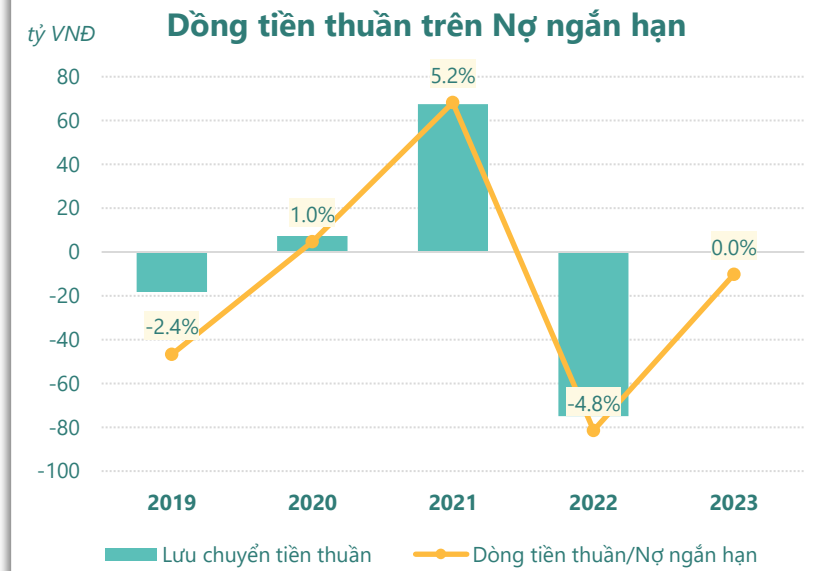
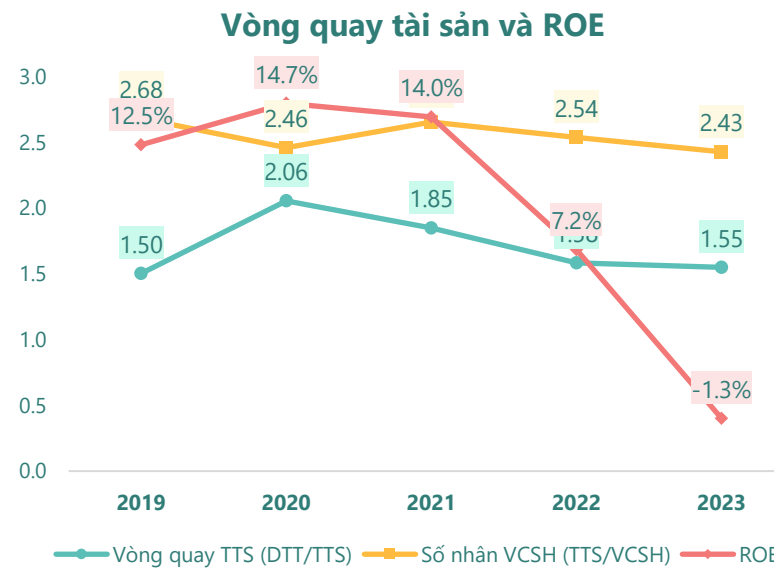
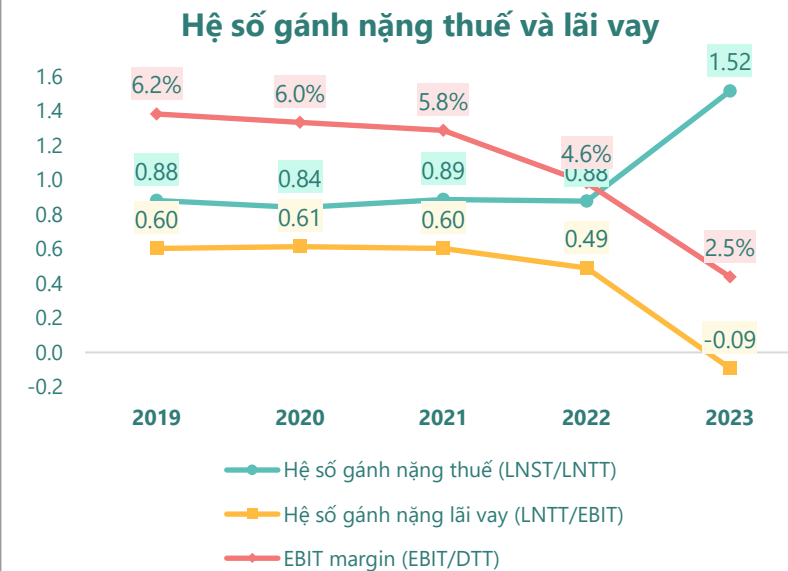
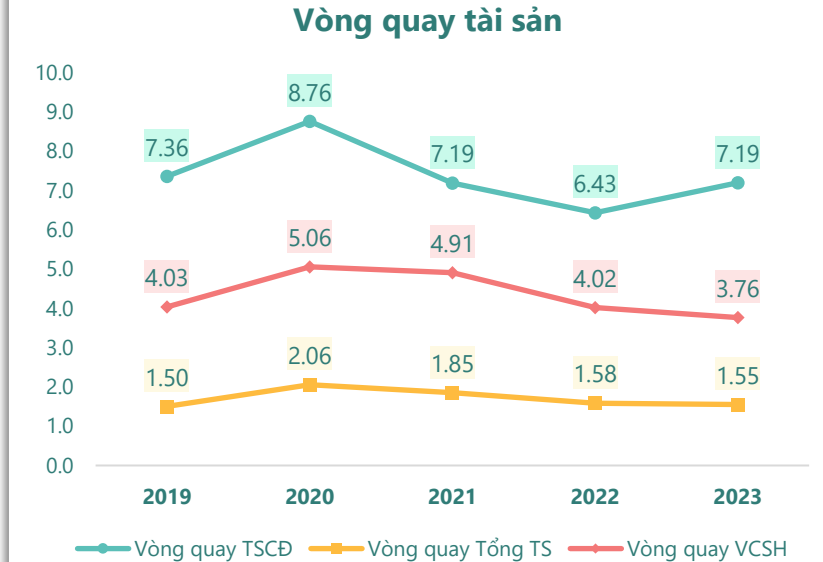
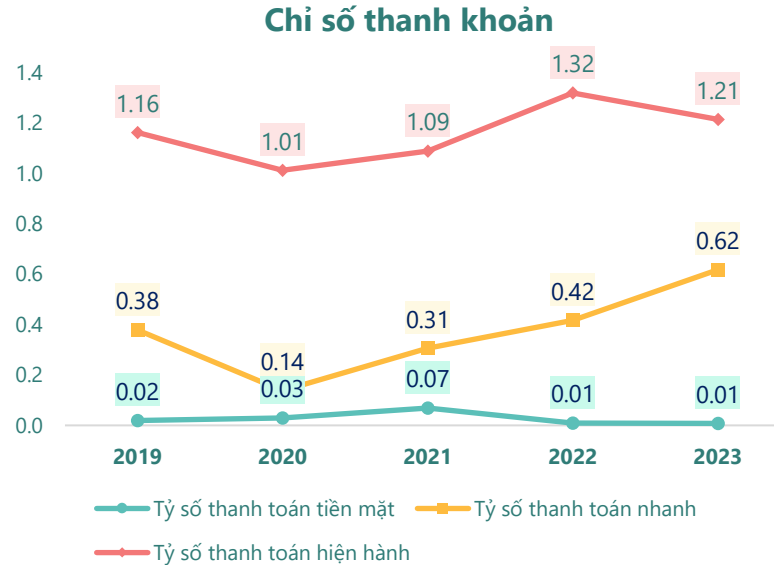
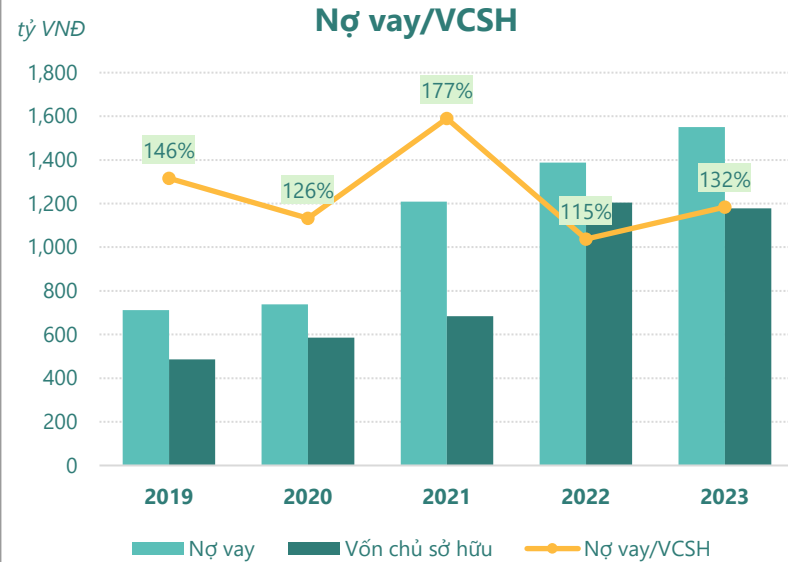
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **11.8%** so với năm trước và đạt **800.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **26.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 5.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,713</b>	<b>3,120</b>	<b>3,798</b>	<b>4,485</b>
Giá vốn hàng bán	2,502	2,831	3,519	4,274
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>210</b>	<b>289</b>	<b>279</b>	<b>211</b>
Doanh thu HĐTC	2.29	4.13	12.8	14.7
Chi phí TC	63.1	72.0	92.7	128
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>62.5</b>	<b>71.6</b>	<b>89.1</b>	<b>122</b>
LN trong công ty LKLD	0.01	0.01	0.00	0.01
Chi phí bán hàng	31.3	92.1	98.3	86.2
Chi phí QLDN	20.6	26.6	20.5	22.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>97.4</b>	<b>102</b>	<b>79.8</b>	<b>-11.4</b>
Lợi nhuận khác	2.07	6.66	5.89	1.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>99.5</b>	<b>109</b>	<b>85.7</b>	<b>-10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>83.6</b>	<b>96.7</b>	<b>75.2</b>	<b>-15.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>78.6</b>	<b>88.7</b>	<b>68.2</b>	<b>-15.8</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-401	-540	-32.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-5.16	-159	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.5	473	624	152
Tiền đầu kỳ	14.3	21.6	89.1	14.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.33</b>	<b>67.5</b>	<b>-75.0</b>	<b>-0.34</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.23
Tiền cuối kỳ	21.6	89.1	14.2	14.0

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,373</b>	<b>2,001</b>	<b>2,793</b>	<b>2,994</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>757</b>	<b>1,411</b>	<b>2,078</b>	<b>2,194</b>
Tiền và tương đương tiền	21.6	89.1	14.2	14.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	69.1	297	620	1,076
Hàng tồn kho	654	1,015	1,421	1,078
Tài sản ngắn hạn khác	12.3	9.75	22.6	25.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>616</b>	<b>590</b>	<b>716</b>	<b>800</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	309	559	622	625
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	285	9.40	16.8	7.51
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	16.3	73.8	164
Tài sản dài hạn khác	0.64	0.91	0.92	1.89
Lợi thế thương mại	5.11	3.80	2.50	1.20
<b>Nợ phải trả</b>	<b>787</b>	<b>1,316</b>	<b>1,589</b>	<b>1,816</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>748</b>	<b>1,295</b>	<b>1,575</b>	<b>1,806</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	699	1,189	1,375	1,543
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	82.0	48.9	171
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>39.2</b>	<b>20.8</b>	<b>14.1</b>	<b>9.41</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	38.9	20.3	13.3	8.35
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>586</b>	<b>685</b>	<b>1,204</b>	<b>1,178</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>586</b>	<b>685</b>	<b>1,204</b>	<b>1,178</b>
Vốn điều lệ	420	462	783	783
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>